

# SOME ISSUES ABOUT THE CHINESE VARIATIONS ON THE INTERNET IN VIETNAM AND VIETNAMESE NETIZEN'S HABITS OF USING SINO-VIETNAMESE VARIATIONS

Nguyen Truong Giang

Wuhan University

Email: [hanvu.whu@gmail.com](mailto:hanvu.whu@gmail.com)

Received: 24/7/2023

Reviewed: 26/7/2023

Revised: 21/8/2023

Accepted: 25/8/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i3.75>

## Abstract:

*Internet slang has gradually developed and become a kind of social dialect with a variety of internet slang variations as the result of the internet's development and popularity in Vietnam. This study focuses on studying the Chinese variations on the Vietnamese network through the theoretical basis of the internet slang variations to define, classify and show the characteristics of this variant group. At the same time, the study also uses quantitative statistical methods to analyze Vietnamese internet users' habit of using Sino-Vietnamese variations.*

*The study found three factors: the degree of approval for the freedom of cyberspace; the degree of openness to foreign language borrowing behavior positively affects the habit of using Sino-Vietnamese variations in cyberspace of internet users; and the level of support for the use of Sino-Vietnamese, which is the strongest influencing factor.*

**Keywords:** *Sino-Vietnamese variations; Internet slang variations; Chinese variations; Vietnam internet; Internet slang.*

## 1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của mạng internet cũng như các nền tảng mạng xã hội tại Việt Nam những năm vừa qua là tác động chính gây nên những thay đổi cả về chất và lượng trong nội hàm cũng như ngoại diên của ngôn ngữ mạng. Ngôn ngữ mạng không ngừng được người dùng mạng đổi mới và truyền bá, dần dần phát triển thành một loại phương ngữ xã hội. Đi kèm với đó là một hệ thống phong phú các biến thể ngôn ngữ mạng. Trong đó, tồn tại một lượng lớn các từ ngữ không tuân theo chuẩn mực của tiếng Việt đã và đang được cộng đồng mạng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày trên không gian mạng. Xuất phát từ nhu cầu giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc, những năm gần đây, ngôn ngữ mạng Trung Quốc thông qua các tác phẩm văn học mạng, các đoạn phim

ngắn trên nền tảng Tik Tok... không ngừng được truyền bá vào Việt Nam. Do có cách biệt về ngôn ngữ, một bộ phận thanh thiếu niên có hứng thú với văn học mạng Trung Quốc lựa chọn sử dụng các công cụ dịch thuật, trong đó có Quick Translator (QT) để chuyển ngữ các tiểu thuyết văn học mạng Trung Quốc sang tiếng Việt. Thế nhưng, hiệu quả chuyển ngữ của các công cụ dịch vẫn chưa thực sự cao, bản dịch vẫn còn nhiều chỗ chưa chuẩn xác. Do lượng từ vựng tiếng Việt được tích hợp trong kho ngữ liệu của QT có hạn, QT sẽ tự động dùng phiên âm Hán Việt thay thế cho các từ tiếng Hán mà nó không thể dịch trực tiếp, trong đó có các từ là ngôn ngữ mạng Trung Quốc, khiến cho bản dịch chứa nhiều lỗi diễn đạt. Điều này dẫn đến sự xuất hiện của những từ ngoại lai gốc Hán trên mạng tiếng Việt như: lục trà, bạch liên hoa, tiểu tam, học

trường, học bá,... và các từ là ngôn ngữ mạng Trung Quốc nhưng xuất hiện dưới hình thức của tiếng Việt như: ăn dưa, trà xanh, com chó, hoa sen trắng...

Do đại bộ phận người dùng mạng là nhóm người trẻ (thanh niên, thiếu niên), các nhà Ngôn ngữ học coi ngôn ngữ mạng của giới trẻ là đối tượng cốt lõi khi tiến hành các nghiên cứu về ngôn ngữ mạng tại Việt Nam. Dưới góc độ hiểu biết cá nhân và mục đích nghiên cứu của mình, các nhà nghiên cứu gọi ngôn ngữ mạng của giới trẻ với những tên gọi khác nhau như: “ngôn ngữ @” (Thái Hồ Kim Phụng, 2013); “ngôn ngữ teen”, “ngôn ngữ chat” (Nguyễn Thị Khánh Dương, 2009); “ngôn ngữ giới trẻ” (Đỗ Thùy Trang, 2018)... và chủ yếu tập trung nghiên cứu các biến thể tiếng Việt, biến thể tiếng Anh, biến thể hỗn hợp (tiếng Việt và tiếng Anh) mà người trẻ sử dụng trên mạng internet cũng như thái độ của giới trẻ với những biến thể ngôn ngữ mạng này. Có thể thấy trong các nghiên cứu kể trên, các nhà khoa học vẫn chưa thống nhất tên gọi chung cho cùng một đối tượng nghiên cứu.

Để gọi tên chính xác đối tượng nghiên cứu chung khi tiến hành các nghiên cứu về ngôn ngữ mạng tại Việt Nam và bổ sung cơ sở lý luận cho các nghiên cứu về biến thể ngôn ngữ mạng, nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các biến thể tiếng Hán trên không gian mạng tiếng Việt (gọi tắt là trên mạng tiếng Việt) – các biến thể ngôn ngữ mạng được mượn từ mạng tiếng Hán và sử dụng trên mạng tiếng Việt, với hình thức thể hiện là tiếng Việt.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Ngôn ngữ mạng do người dùng mạng sáng tạo ra nhằm thích ứng với quá trình giao tiếp thông qua mạng internet và được coi là một loại phương ngữ xã hội. Chúc Uyển Bồng (1992) cho rằng đối tượng cơ bản nhất khi nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ xã hội là các biến thể ngôn ngữ. Kết hợp với định nghĩa của Richard Hudson, Chúc Uyển Bồng giải thích biến thể ngôn ngữ là một loại hình thức biểu hiện của ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong một môi trường xã hội cụ thể, bởi những người có những đặc điểm, những thuộc tính xã hội tương đồng. Nguyễn Văn Khang (2019) cho rằng biến thể

ngôn ngữ (variety) là hình thức tồn tại và biến đổi của ngôn ngữ. Quan điểm của Nguyễn Văn Khang tương đồng với quan điểm của Chúc Uyển Bồng, đồng thời chỉ rõ các hình thức biểu hiện ấy có thể là ngôn ngữ, phương ngữ, phong cách, thành phần ngữ pháp, hoặc một từ, một âm vị cụ thể. Giao tiếp của con người thường có quan hệ mật thiết với 1 nhóm người cụ thể, do đó, trong quá trình giao tiếp sẽ sử dụng các biến thể ngôn ngữ. Hành vi lựa chọn ngôn ngữ là việc lựa chọn các biến thể ngôn ngữ khác nhau trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp.

Những năm gần đây, các nghiên cứu về biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt mới chỉ tập trung nghiên cứu ngôn ngữ mạng của giới trẻ. Khi nghiên cứu biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt, các nhà ngôn ngữ học thường tập trung nghiên cứu thói quen sử dụng các biến thể tiếng Việt và biến thể tiếng Anh của người dùng mạng. Nguyễn Thị Khánh Dương (2009) cho rằng các nghiên cứu về biến thể tiếng Việt và biến thể tiếng Anh được người trẻ sử dụng trên mạng chủ yếu tập trung vào các quy phạm ngôn ngữ và các biến thể dạng ký tự - biểu tượng. Vì vậy, trong nghiên cứu của mình, tác giả phân loại sơ lược các biến thể tiếng Việt dưới góc độ của quy phạm ngôn ngữ. Nguyễn Thị Thu Thảo và cộng sự (2011) nghiên cứu tình trạng sử dụng biến thể tiếng Việt của người trẻ tại thành phố Hồ Chí Minh, chia các biến thể trong nghiên cứu thành biến thể viết tắt có quy tắc và biến thể viết tắt bất quy tắc, đồng thời khảo sát mục đích sử dụng, phạm vi sử dụng, đối tượng sử dụng cũng như thái độ của người dùng mạng đối với các biến thể tiếng Việt. Nguyễn Thị Hồng Chuyên và cộng sự (2014) chia biến thể ngôn ngữ mạng được sinh viên sử dụng thành 3 loại gồm: từ lóng, biến thể hỗn hợp với tiếng nước ngoài và nhóm biến thể cấu trúc mới. Đỗ Thùy Trang (2018) tổng kết mục đích sử dụng biến thể ngôn ngữ mạng của người trẻ trên các nền tảng mạng xã hội gồm 3 mục đích chính: thể hiện những đặc trưng ngôn ngữ riêng của giới trẻ; nói giảm, nói tránh và nhấn mạnh nội dung muốn biểu đạt. Tuy những nghiên cứu trên đã đề cập đến và

phản ánh tình trạng sử dụng của các biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt nhưng vẫn chưa thực sự hệ thống hóa, khái quát hóa cơ sở lý luận về biến thể ngôn ngữ. Đồng thời, cũng chưa phân loại các biến thể ngôn ngữ này một cách hợp lý, khoa học.

Nguyễn Văn Khang (2019) đã khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu trên bằng cách hệ thống lại cơ sở lý luận dưới góc độ đánh giá ảnh hưởng của các đặc điểm ngôn ngữ xã hội đối với biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt. Đồng thời, chia các biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt thành biến thể ngôn từ và biến thể phi ngôn từ. Trong đó, biến thể ngôn từ lại được chia thành biến thể tiếng Việt và biến thể trộn mã tiếng Anh (code switching and mixing). Trong công trình nghiên cứu này, Nguyễn Văn Khang đã phân loại chi tiết các nhóm biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt, đồng thời chỉ ra những đặc điểm của từng loại và thảo luận về mối quan hệ giữa biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt và tiếng Việt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, việc phân loại các biến thể ngôn từ vẫn còn tồn tại những điểm chưa hợp lý, chưa được cập nhật so với diễn biến thực tế của ngôn ngữ mạng.

Tác giả cho rằng biến thể ngôn từ trên mạng tiếng Việt hiện nay nên được phân thành các loại phổ biến, gồm: biến thể tiếng Việt, biến thể tiếng Hán, biến thể tiếng Anh... Trong đó, biến thể tiếng Hán và biến thể tiếng Anh bao gồm nhóm các biến thể trộn mã.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022 với đối tượng nghiên cứu là các biến thể tiếng Hán được người dùng mạng sử dụng khi đăng bài và bình luận trong các hội nhóm, các trang fanpage liên quan đến văn học mạng Trung Quốc và giới giải trí Trung Quốc. Tác giả muốn thông qua nghiên cứu này đưa ra định nghĩa cho nhóm biến thể tiếng Hán, phân loại chúng, đồng thời nghiên cứu thói quen sử dụng các biến thể này của một bộ phận người dùng mạng tại Việt Nam.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích tài liệu: thông qua việc tìm kiếm, đọc và chỉnh lý các tài liệu liên quan đến ngôn ngữ mạng, từ ngoại lai, từ Hán Việt... tìm hiểu về tình hình nghiên cứu ngôn ngữ mạng trong nước, đồng thời hệ thống cơ sở lý luận để xây dựng mô hình phân tích định lượng.

- Phương pháp thu thập ngữ liệu: thu thập các ngữ liệu phục vụ nghiên cứu là các bình luận trên mạng xã hội Facebook của người dùng, sau đó lọc ra các biến thể phù hợp với phạm vi nghiên cứu.

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: thông qua bảng hỏi để khảo sát mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng; mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt và mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài của người dùng mạng ảnh hưởng thế nào đến thói quen sử dụng các biến thể tiếng Hán trên không gian mạng của họ.

- Phương pháp phân tích định lượng: thông qua thiết kế, phân tích và kiểm định mô hình hồi quy với 3 biến độc lập (mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng; mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt và mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài của người dùng mạng) và 1 biến phụ thuộc (thói quen sử dụng các biến thể âm Hán Việt trên không gian mạng của người dùng mạng) tìm hiểu về mối quan hệ giữa các biến trong mô hình. Từ đó, đưa ra một số góp ý giúp hoàn thiện các chính sách giáo dục cũng như các chính sách quản lý ngôn ngữ trên mạng.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Phân loại và đặc điểm của biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt

Căn cứ theo định nghĩa về biến thể ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ mạng của Nguyễn Văn Khang (2019), tác giả định nghĩa biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt là tất cả những hình thức tồn tại và biến đổi của từ ngữ tiếng Hán trên không gian mạng tiếng Việt. Các biến thể này xuất hiện với hình thức tồn tại là tiếng Việt, tức là được tạo bởi các chữ cái tiếng Việt. Chúng xuất hiện thông qua

hành vi mượn từ tiếng nước ngoài và hành vi lựa chọn ngôn ngữ của người dùng mạng.

#### 4.1.1. Phân loại các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt

Dựa theo các hình thức tạo từ của Diêu Lan (2021) và quy tắc phân loại đối với các biến thể ngôn ngữ mạng của Nguyễn Văn Khang (2019), tác giả chia biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt thành 3 nhóm chính, gồm: biến thể ngữ âm, biến thể ngữ nghĩa và biến thể từ vựng. Ngoài ra, thực tế vẫn có hiện tượng xuất hiện những biến thể ngữ pháp với tần suất không cao và chưa phổ biến. Vì biến thể tiếng Hán được nhắc đến trong nghiên cứu này thuộc nhóm biến thể ngôn từ nên nghiên cứu này không đề cập đến các biến thể tiếng Hán dạng phi ngôn từ.

##### 4.1.1.1. Biến thể ngữ âm

Phương thức tạo từ thường gặp nhất của biến thể ngữ âm là mượn âm tạo từ. Thông thường, ngôn ngữ đi mượn sẽ mượn cách phát âm của ngôn ngữ cho mượn, thông qua hệ thống ngôn ngữ của ngôn ngữ đi mượn (hệ thống văn tự, hệ thống ngữ âm) tạo thành các từ mượn. Do đó, khi một từ vựng tiếng Hán được người dùng mạng mượn từ bằng hình thức mượn âm tạo từ, tổng cộng có 3 hình thức mượn âm, gồm:

- Mượn cách phát âm của tiếng Hán: thông qua việc mô phỏng cách phát âm của tiếng Hán để tạo thành từ mượn. Ví dụ: 小米 → xéo mí, xeo mi; 你好 → ní hảo, nỉ hảo...

- Mượn cách viết phiên âm của tiếng Hán: thông qua việc mượn cách viết phiên âm của tiếng Hán và lược bỏ các ký hiệu thanh điệu để tạo thành từ mượn. Ví dụ: 微信 → weixin, 微博 → weibo, 帅 → shuai...

- Sử dụng âm Hán Việt để tạo từ (biến thể âm Hán Việt): thông qua việc sử dụng các âm Hán Việt tương ứng để tạo thành từ mượn. Ví dụ: 学霸 → học bá, 绿茶婊 → lục trà biểu, 娘炮 → nương pháo, 小三 → tiểu tam, C位 → C vị...

Trong 3 nhóm biến thể ngữ âm trên, nhóm biến thể mượn cách phát âm của tiếng Hán tương đối ít gặp, thường được nhóm người dùng mạng không biết tiếng Hán sử dụng. Nhóm biến thể mượn cách viết phiên âm của tiếng Hán thường được nhóm người dùng mạng biết tiếng Hán sử dụng. Nhóm

biến thể âm Hán Việt là nhóm có số lượng biến thể nhiều nhất và được sử dụng phổ biến nhất do phương thức tạo từ đơn giản, chỉ cần ghép các âm Hán Việt tương ứng lại với nhau, đồng thời cũng là lỗi chuyển ngữ cơ bản nhất thường gặp khi sử dụng các công cụ chuyển ngữ như QT.

##### 4.1.1.2. Biến thể ngữ nghĩa

Phương thức tạo từ của các biến thể ngữ nghĩa là sử dụng các từ gần nghĩa để thay thế cho các từ tiếng Hán được mượn. Các từ gần nghĩa này có thể là từ vựng tiếng Việt hoặc từ vựng tiếng nước ngoài. Trên thực tế, các từ gần nghĩa được sử dụng trên mạng tiếng Việt để thay thế cho các từ tiếng Hán được mượn thường là tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Do đó, nhóm biến thể ngữ nghĩa có thể phân thành 2 loại chính là nhóm từ gần nghĩa tiếng Việt và nhóm từ gần nghĩa tiếng Anh.

Nhóm từ gần nghĩa tiếng Việt được chia thành biến thể nghĩa đen và biến thể nghĩa bóng. Nhóm biến thể nghĩa đen là nhóm từ mang nghĩa được dịch trực tiếp (word by word, nghĩa đen) của các từ tiếng Hán, ví dụ: 吃瓜 → ăn dưa, 狗粮 → cơm chó, 绿茶 → trà xanh, 白莲花 → hoa sen trắng... Nhóm biến thể nghĩa bóng là nhóm từ gần nghĩa mô tả nghĩa bóng của các từ tiếng Hán được mượn, ví dụ: 吃瓜 → hít drama/hóng hót, 狗粮 → khoe tình cảm/phát đường...

Nhóm từ gần nghĩa tiếng Anh thường là các từ tiếng Anh thông dụng, dễ hiểu, ví dụ: C位 → center, 渣男 → bad boy, 热搜 → hot search, 拉黑 → block...

##### 4.1.1.3. Biến thể từ vựng

Dưới góc độ hệ thống từ vựng, có thể chia biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt thành 3 nhóm chính, gồm: biến thể ngôn ngữ mạng tiếng Việt, biến thể viết tắt và biến thể trộn mã.

Nhóm biến thể ngôn ngữ mạng tiếng Việt là các biến thể tiếng Việt trên mạng phổ biến, ví dụ: 牛逼 → đĩnh/ngầu, 废/烂 → gà, 屁孩 → trẻ trâu, 撩人 → thả thính, 吹牛 → chém gió, 完了/糟糕了/完蛋了 → toang...

Nhóm biến thể viết tắt là các biến thể mạng tiếng Hán dưới dạng viết tắt, được mượn dùng trực tiếp, ví dụ: nb - 牛逼 - đĩnh/ngầu, qswl - 气死我了 - tức chết tôi rồi, fw - 废物 - phé vật, u1s1 - 有一说一 - có sao nói vậy, 520 - 我爱你 - anh yêu em...



Nhóm biến thể trộn mã là kết quả của quá trình trộn mã ngôn ngữ, có thể chia thành 2 nhóm: biến thể trộn mã từ tiếng Việt và từ tiếng Anh (ví dụ: 秀恩爱 → show ân ái; 秀 được thay thế bằng từ tiếng Anh “show”, 恩爱 được thay thế bằng âm Hán Việt “ân ái”; 粉丝团 → fan đoàn; 粉丝 được thay thế bằng từ tiếng Anh “fan”, 团 được thay thế bằng âm Hán Việt “đoàn”...) và biến thể trộn mã từ tiếng Việt và âm Hán Việt (ví dụ: 信息素 → tin tức tố; âm Hán Việt của 信息 là “tin tức”, nhưng nghĩa của nó trong tiếng Việt là “tin tức”, âm Hán Việt của 素 là “tố”, tin tức tố là từ vô nghĩa trong tiếng Việt, 信息素 phải được thay thế bằng từ mượn tiếng Anh “pheromone” mới chính xác; 绿茶婊 → trà xanh biểu/lục trà nữ: “trà xanh” là nghĩa tiếng Việt của 绿茶, “biểu” là âm Hán Việt của 婊, “lục trà” là âm Hán Việt của 绿茶, nữ là nghĩa tiếng Việt của 婊...).

### 4.1.1.4. Biến thể ngữ pháp

Do có sự khác biệt giữa ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Hán, một số biến thể ngữ pháp trong nhóm biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt sai lệch hoàn toàn so với ngữ pháp tiếng Việt, ví dụ: 三个学生 → ba (三) cái (个) học sinh (学生): sai về cách dịch lượng từ 个; 把头点下 → đem (把) đầu (头) gật (点) xuống (下), 把头点一个 → đem (把) đầu (头) gật (点) một (一) cái (个): sai do giữ nguyên cấu trúc câu chữ 把 của tiếng Hán khi dịch sang tiếng Việt; hảo comment, hảo rap, hảo ông bố của năm...: sai do lạm dụng cấu trúc 好 (hảo) + hậu tố...

Sự xuất hiện của các biến thể ngữ pháp chủ yếu do lỗi cấu thả của người dịch trong quá trình chuyển ngữ hoặc do lỗi trong quá trình chuyển ngữ của các công cụ chuyển ngữ không chuyên nghiệp như QT.

### 4.1.2. Đặc điểm của các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt

Các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt có các đặc điểm chung sau đây:

*Thứ nhất*, mỗi biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt có thể có nhiều biến thể chính tả tiếng Việt tương ứng do hình thức tồn tại của các biến thể này là tiếng Việt (dùng các chữ cái tiếng Việt tổ hợp thành). Nguyễn Văn Khang (2019) chia biến

thể chính tả tiếng Việt thành biến thể chính tả âm tiết và biến thể chính tả thanh điệu, ví dụ: 狗粮 → com chó (tiếng Việt tiêu chuẩn) → co\*m cho' (Biến thể chính tả thanh điệu: ó → o'; ơ → o\*), → ko\*m cho', com\* cko' (Biến thể chính tả âm tiết: c → k, ch → ck)...

*Thứ hai*, mỗi từ vựng tiếng Hán được mượn có ít nhất 2 biến thể tương ứng trên mạng tiếng Việt. Các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt được hình thành từ quá trình mượn từ và lựa chọn ngôn ngữ của người dùng mạng. Do đó, mỗi phương thức mượn từ khác nhau sẽ tạo ra những biến thể khác nhau cho cùng một từ vựng tiếng Hán, ví dụ: 追星 → truy tinh (biến thể âm Hán Việt), theo đuổi thần tượng (từ gần nghĩa tiếng Việt), đu idol (biến thể trộn mã)...

*Thứ ba*, có thể tồn tại khác biệt về ngữ nghĩa giữ từ vựng tiếng Hán và biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt tương ứng của nó. Do là hai ngôn ngữ khác biệt, chịu những ảnh hưởng khác biệt về bối cảnh văn hóa, chính trị, kinh tế,... không thể không thừa nhận các từ gần nghĩa tiếng Việt hoặc tiếng Anh không thể biểu đạt đầy đủ các sắc thái nghĩa của từ tiếng Hán tương ứng. Trong quá trình được người dùng mạng sử dụng để thay thế cho các từ vựng tiếng Hán, các từ gần nghĩa dần mang thêm các sắc thái nghĩa mới, ví dụ: “com chó” trước khi trở thành biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt chỉ mang nghĩa là thức ăn dành cho chó, sau khi trở thành biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt của từ 狗粮 thì mang thêm nghĩa chỉ hành động khoe khoang tình cảm của các cặp đôi. Ngoài ra, cũng có trường hợp biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt của một từ vựng tiếng Hán có ý nghĩa hoàn toàn khác biệt so với từ gốc, ví dụ: “thẳng thắn” là biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt của từ 直男, nhưng 直男 được dùng để chỉ xu hướng tính dục dị tính của người có giới tính là nam, còn thẳng thắn là từ dùng để chỉ tính cách bộc trực...

*Thứ tư*, các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt bị hạn chế trong nhóm người dùng mạng quan tâm đến thông tin về giới giải trí Trung Quốc. Biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt là phương ngữ xã hội của nhóm người dùng mạng này, tồn tại và được truyền bá rộng rãi trong phạm vi giao tiếp của

họ. Do đó, các biến thể này có thể gây khó hiểu, la lẫn với các nhóm người dùng mạng khác.

*Thứ năm*, các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt có khả năng được lan truyền nhanh chóng và dẫn phát các thảo luận, tranh luận liên quan của người dùng mạng. Nhiều lúc, việc tạo ra các biến thể tiếng Hán mới trên mạng tiếng Việt chỉ để thỏa mãn nhu cầu tạo ra những thứ mới lạ, thể hiện sự khác biệt của cá nhân người dùng mạng. Những người dùng mạng này không hề quan tâm đến việc hệ thống từ vựng tiếng Việt đã có các từ gần nghĩa tương ứng. Do thái độ của người dùng mạng đối với các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt không nhất trí, phản ứng và thái độ của người dùng mạng thường là phản cảm, chấp nhận – bàng quan, chấp nhận – lạm dụng và chấp nhận – dẫn dắt. Khi một biến thể tiếng Hán mới xuất hiện trên mạng tiếng Việt, sẽ dẫn phát các thảo luận xung quanh tính hợp lý, tính cần thiết tồn tại của biến thể này. Bên cạnh đó, thông thường, sự xuất hiện của một biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt mới sẽ gắn liền với một sự kiện, một thông tin nào đó trên không gian mạng, sau đó được lan truyền nhanh chóng theo tốc độ lan truyền và “độ nóng” của sự kiện, thông tin đó.

## **4.2. Nghiên cứu thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng**

### **4.2.1. Mô hình nghiên cứu**

Lựa chọn ngôn ngữ là một kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Trong quá trình một số từ vựng ngôn ngữ mạng tiếng Hán du nhập vào môi trường mạng tiếng Việt, một bộ phận người dùng mạng có khuynh hướng sử dụng các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt để thay thế cho từ vựng đó. Đây là biểu hiện của hành vi lựa chọn ngôn ngữ. Quá trình lựa chọn ngôn ngữ chịu ảnh hưởng bởi các thói quen ngôn ngữ cá nhân của chủ thể. Đới Vĩ Đông (1985) cho rằng thói quen sử dụng ngôn ngữ và phương thức biểu đạt cụ thể của một người có thể thể hiện ra các đặc điểm về tuổi tác, nghề nghiệp, xuất thân, trình độ giáo dục... cũng như mức độ thân thiết với đối tượng giao tiếp của người đó. Đây là nhân tố quan trọng hình thành nên các đặc điểm ngôn ngữ cá nhân của một người. Ngoài ra, hoàn cảnh giao tiếp cũng ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn từ vựng và cấu trúc câu của chủ thể. Biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt là một

bộ phận cấu thành của ngôn ngữ mạng tiếng Việt. Do đó, hành vi lựa chọn biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt cũng chịu ảnh hưởng từ quan điểm của người dùng mạng về không gian mạng và ngôn ngữ mạng. Nếu người dùng mạng đề cao tính tự do của không gian mạng, họ sẽ có xu hướng thoát ly các hạn chế về ngữ pháp tiếng Việt và có thái độ khẳng định đối với ngôn ngữ mạng.

Bên cạnh đó, quan điểm của người dùng mạng về hành vi mượn từ cũng ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngôn ngữ của họ. Động cơ của hành vi mượn từ thường là: vì không có hoặc thiếu khuyết các đơn vị từ vựng (thường là thuật ngữ, khái niệm mới...), bắt buộc dĩ phải mượn từ vựng từ các ngôn ngữ khác và mặc dù đã có các đơn vị từ vựng gần nghĩa nhưng vẫn muốn mượn thêm. Mặc dù nguồn gốc của các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt là từ hành vi mượn từ vựng của người dùng mạng, nhưng khi nào cần mượn từ vựng tiếng Hán thì vẫn chưa có những quy định rõ ràng. Tuy một bộ phận các biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt làm phong phú thêm các tầng nghĩa cho từ vựng tiếng Việt, nhưng vẫn có một bộ phận biến thể “dù đã có các đơn vị từ vựng gần nghĩa trong tiếng Việt nhưng vẫn được mượn thêm” là các từ tối nghĩa trong tiếng Việt (chủ yếu là nhóm từ Hán chỉ có âm Hán Việt). Quá trình Việt hóa sẽ đảo thái các từ Hán tối nghĩa này, nhưng quá trình này lại cần rất nhiều thời gian.

Từ 3 góc độ kê trên, có thể thấy vẫn chưa thể khẳng định rõ ràng các nhân tố nào ảnh hưởng trực tiếp đến thói quen sử dụng ngôn ngữ cá nhân của người dùng mạng, đặc biệt là thói quen sử dụng biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt, đặc biệt là các biến thể âm Hán Việt. Do đó, tác giả xây dựng mô hình kiểm định ảnh hưởng của mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng (biến độc lập X1, được đo bằng 5 biến quan sát, từ V1 đến V5); mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt (biến độc lập X2 được đo bằng 9 biến quan sát, từ V6 đến V14) và mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài (biến độc lập X3 được đo bằng 6 biến quan sát, từ V15 đến V20) tới thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt trên không gian mạng của người dùng mạng (biến phụ thuộc Y). Mô hình đo lường mức độ đồng ý của người dùng mạng

## KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

thông qua nội dung của các chỉ số đo lường bằng 5 tương ứng với hoàn toàn đồng ý. Các chỉ số đo thang đo Likert 5 mức độ trong đó giá trị 1 tương ứng với hoàn toàn không đồng ý và giá trị 5 tương ứng với hoàn toàn đồng ý và giá trị được giải thích cụ thể ở bảng 1.

**Bảng 1. Các biến trong mô hình và chỉ số đo lường tương ứng.**

Biến trong mô hình	Biến quan sát	Giải thích
Mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng của người dùng mạng X1	V1	Tính tự do là đặc trưng của không gian mạng. Người dùng mạng có thể tự do bày tỏ quan điểm cá nhân, tự do sử dụng ngôn ngữ mạng đậm phong cách cá nhân của mình.
	V2	Sử dụng ngôn ngữ mạng và các từ ngữ thịnh hành trên mạng mới phù hợp với tính chất của không gian mạng.
	V3	Mỗi nhóm người dùng mạng cụ thể có một hệ thống ngôn ngữ mạng đặc trưng riêng, đặc biệt là nhóm người dùng mạng theo dõi các thông tin về giới giải trí Trung Quốc.
	V4	Thông qua khả năng lan truyền mạnh mẽ của mạng internet, một từ vựng ngôn ngữ mạng mới có thể ngay lập tức được rất nhiều người dùng mạng sử dụng, dễ dàng trở thành một từ ngữ thịnh hành trên mạng.
	V5	Sử dụng các biến thể âm Hán Việt là một trào lưu mạng, đặc biệt đối với nhóm người dùng mạng theo dõi các thông tin về giới giải trí Trung Quốc.
Mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt của người dùng mạng X2	V6	Mức độ Việt hóa không ảnh hưởng đến các chức năng ngôn ngữ của một biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt.
	V7	Sử dụng âm Hán Việt là cách tối ưu nhất khi mượn từ vựng từ tiếng Hán Quốc.
	V8	Chỉ có sử dụng âm Hán Việt mới có thể giữ được trọn vẹn ý nghĩa của từ tiếng Hán tương ứng.
	V9	Khi mượn một từ vựng tiếng Hán, đặc biệt là khi mượn các từ lóng, thuật ngữ, từ ngữ thịnh hành trên mạng... bắt buộc phải sử dụng âm Hán Việt, không được sử dụng các từ gần nghĩa trong tiếng Việt để thay thế.
	V10	Các từ gần nghĩa trong tiếng Việt không thể biểu đạt trọn vẹn các tầng ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Hán tương ứng.
	V11	Biến thể âm Hán Việt có nội hàm hơn so với các từ gần nghĩa trong tiếng Việt.
	V12	Chỉ những người có hiểu biết về tiếng Việt mới biết cách vận dụng chính xác âm Hán Việt.
	V13	Âm Hán Việt mới là nguồn gốc chính xác của tiếng Việt.
Mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài	V14	Âm Hán Việt là một bộ phận đặc trưng của tiếng Việt, vì vậy biến thể âm Hán Việt cũng là một bộ phận cơ bản trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.
	V15	Số lượng các từ vựng tiếng Việt không đủ nhiều, không thể đáp ứng nhu cầu chuyển ngữ tiếng nước ngoài.
	V16	Sử dụng các biến thể ngôn ngữ mạng trên các nền tảng mạng xã hội không ảnh hưởng đến sự trong sáng của tiếng Việt.
	V17	Hành vi mượn từ vựng là lựa chọn mang tính cá nhân, chủ quan,

Biến trong mô hình	Biến quan sát	Giải thích
của người dùng mạng X3		không phụ thuộc vào việc ngôn ngữ đi mượn đã có các từ gần nghĩa có thể thay thế cho từ vựng cần mượn hay chưa.
	V18	Hành vi mượn từ vựng giúp làm phong phú thêm hệ thống từ vựng tiếng Việt.
	V19	Có thể chấp nhận các biến thể trộn mã tiếng Anh thì cũng có thể chấp nhận các biến thể trộn mã âm Hán Việt.
	V20	Tiếng Hán và tiếng Việt là 2 ngôn ngữ có quan hệ mật thiết, hành vi mượn từ vựng từ tiếng Hán dễ dàng được chấp nhận hơn so với mượn từ vựng từ các ngôn ngữ khác.
Thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt trên không gian mạng của người dùng mạng	Y	Tôi thường sử dụng các biến thể âm Hán Việt trong quá trình giao tiếp trên các nền tảng mạng xã hội.

#### 4.2.2. Kết quả kiểm định mô hình

##### 4.2.2.1. Đặc trưng của mẫu khảo sát

Nghiên cứu tiến hành điều tra kết quả phân hồi của 400 người dùng mạng theo hình thức phát phiếu khảo sát trực tuyến ngẫu nhiên, với tỉ lệ nam - nữ là 89:311 (người dùng mạng giới tính nam chiếm 22,25% mẫu khảo sát).

Tỉ lệ theo độ tuổi của người được khảo sát cụ thể là: 18,75% người dùng mạng dưới 18 tuổi; 58,25% người dùng mạng từ 18-25 tuổi; 18% người dùng mạng từ 25-32 tuổi; 5% người dùng mạng trên 32 tuổi.

Tỉ lệ thời gian sử dụng mạng xã hội của người được khảo sát cụ thể như sau: 6% người dùng mạng sử dụng mạng xã hội ít hơn 1 giờ đồng hồ mỗi ngày; 15,75% người dùng mạng sử dụng mạng xã hội từ 1-2 giờ đồng hồ mỗi ngày; 26% người dùng mạng sử dụng mạng xã hội từ 2-3 giờ đồng hồ mỗi ngày; 18,75% người dùng mạng sử dụng mạng xã hội từ 3-4 giờ đồng hồ mỗi ngày và 33,5% người dùng mạng sử dụng

mạng xã hội nhiều hơn 4 giờ đồng hồ mỗi ngày. Số liệu này phù hợp với số liệu thống kê về thời gian sử dụng mạng xã hội trung bình mỗi ngày của We Are Social và Hootsuite (2021) là 2 giờ 21 phút.

Tỉ lệ người dùng mạng đã từng học tiếng Hán là 60% (240 người). Tỉ lệ người chưa thi chứng chỉ đánh giá năng lực tiếng Hán (HSK) là 68%. Có 8% người được hỏi có trình độ HSK trong khoảng cấp 1 đến cấp 3; 8% người được hỏi có trình độ HSK cấp 4; 9,5% người được hỏi có trình độ HSK cấp 5 và 6,5% người được hỏi có trình độ HSK cấp 6.

##### 4.2.2.2. Kiểm định mô hình hồi quy

Để kiểm định tính hợp lý và độ tin cậy của mô hình, từ đó tiến hành các phân tích hồi quy để nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các biến trong mô hình, tác giả tiến hành các kiểm định hồi quy đối với mô hình. Kết quả kiểm định độ tin cậy của mô hình (kiểm định Cronbach's alpha) được trình bày ở bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha của mô hình nghiên cứu**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items ( $\alpha$ )	Nhóm biến quan sát
0,773	0,773	V1-V5
0,889	0,890	V6-V14
0,885	0,885	V15-V20



Biến quan sát	Corrected Item-Total Correlation	Biến quan sát	Corrected Item-Total Correlation
V1	0,565	V11	0,640
V2	0,484	V12	0,619
V3	0,577	V13	0,698
V4	0,576	V14	0,656
V5	0,528	V15	0,749
V6	0,553	V16	0,709
V7	0,673	V17	0,693
V8	0,712	V18	0,639
V9	0,645	V19	0,658
V10	0,600	V20	0,741

Có thể thấy, giá trị  $\alpha$  của các nhóm biến quan sát thỏa mãn điều kiện  $>0,6$  (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) và hệ số tương quan biến tổng phù hợp (Corrected Item-Total Correlation  $> 0,3$ ) (Nunnally, J., 1978). Từ đó khẳng định thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho các biến độc lập trong mô hình.

Để đánh giá chất lượng của mô hình, tác giả lựa chọn phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm định tính phù hợp của các biến quan sát trong bộ thang đo. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) của mô hình phù hợp các điều kiện của phân tích nhân tố khám phá, với  $KMO = 0,936$  thỏa mãn điều kiện  $0,5 \leq KMO \leq 1$ ; kiểm định Bartlett's Test có giá trị  $p(\text{Chi} - \text{square}, df) =$

$0,00$  và  $\text{Sig.} = 0,00 < 0,05$  thỏa mãn điều kiện của kiểm định Bartlett's Test. Từ đó khẳng định có sự tương quan giữa các biến độc lập, thỏa mãn điều kiện tiến hành phân tích nhân tố. Đồng thời, từ 20 biến quan sát thu được 3 nhân tố được trích với tiêu chí Eigenvalue  $> 1$ , với tổng phương sai tích lũy là  $50,127\% > 50\%$ . Như vậy, 3 nhân tố được trích giải thích được 50,127% biến thiên dữ liệu của 20 biến quan sát tham gia vào EFA, thỏa mãn điều kiện tiến hành phân tích CFA. Trong kết quả của Pattern Matrix, hệ số tải của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện  $\geq 0,5$ , đồng thời phân thành 3 nhóm theo giả thiết ban đầu về mô hình nghiên cứu. Không có biến quan sát nào bị loại khỏi mô hình. Thông qua phần mềm AMOS 20 thực hiện phân tích CFA, thu được kết quả như sau:

**Bảng 3. Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình (model fit)**

Chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình						
Chỉ tiêu đánh giá thường dùng	CMIN/df	CFI	GFI	TLI	RMSEA	PCLOSE
Tiêu chuẩn đánh giá	$\leq 3$	$\geq 0,9$	$\geq 0,9$	$\geq 0,9$	$\leq 0,06$	$\geq 0,05$
Giá trị đo lường	1,787	0,962	0,933	0,957	0,044	0,869

Có thể thấy mô hình nghiên cứu thỏa mãn các điều kiện đánh giá độ phù hợp của Hu & Bentler (1999), chứng tỏ mô hình có độ phù hợp tổng thể tốt. Kết quả đánh giá chất lượng biến quan sát của mô hình cũng thu được giá trị P (p-value) của bảng

Regression Weights  $P = 0,000 < 0,05$  khẳng định các biến quan sát trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, giá trị Standardized Regression Weights  $> 0,05$ . Như vậy, các biến quan sát đều có mức phù hợp cao.

**Bảng 4. Độ tin cậy, tính hội tụ, tính phân biệt của mô hình**

	CR	AVE	MSV	SQRTAVE	MaxR(H)	X3	X2	X1
X3	0,886	0,565	0,420	0,752	0,890	<b>0,752</b>		
X2	0,901	0,503	0,407	0,710	0,903	0,638	<b>0,710</b>	
X1	0,834	0,502	0,420	0,708	0,837	0,648	0,631	<b>0,708</b>

Các biến độc lập trong mô hình có giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) thỏa mãn điều kiện  $CR \geq 0,7$  có thể khẳng định mô hình có độ tin cậy cao.

Phương sai trung bình được trích (AVE) thỏa mãn điều kiện  $AVE \geq 0,5$ . Chỉ số MSV nhỏ hơn AVE. Giá trị căn bậc hai AVE của một biến

(SQRTAVE) lớn hơn tương quan giữa biến đó với hình đảm bảo tính phân biệt và tính hội tụ. các biến khác trong mô hình. Từ đó khẳng định mô

#### 4.2.2.3. Kết quả phân tích hồi quy của mô hình nghiên cứu

**Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy bội**

Model Summary										
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	0,863	0,746	0,744	0,581	0,746	386,713	3	396	0,000	1,952

ANOVA						
	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	391,184	3	130,395	386,713	0,000
	Residual	133,526	396	0,337		
	Total	524,710	399			

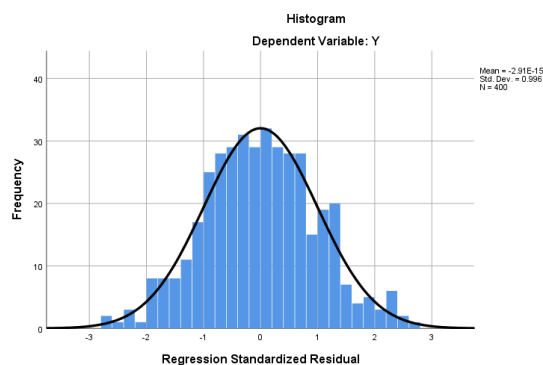
Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,806	0,132		-6,083	0,000		
	X1	0,246	0,045	0,173	5,443	0,000	0,639	1,564
	X2	0,624	0,044	0,457	14,036	0,000	0,607	1,648
	X3	0,460	0,039	0,387	11,778	0,000	0,594	1,682

a. Dependent Variable: Y

Mô hình có giá trị  $\bar{R}^2 = 0,744$  cho thấy trong mẫu nghiên cứu này, các biến độc lập X1, X2, X3 có thể giải thích 74,4% biến thiên dữ liệu của biến phụ thuộc Y. Nói cách khác, trong phạm vi nghiên cứu này, mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng; mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt và mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài của người dùng mạng giải thích được 74,4% thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt trên không gian mạng của họ. 25,6% còn lại được giải thích bởi các biến nằm ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Giá trị Durbin-Watson của mô hình thỏa mãn điều kiện  $dU = 1.851 < DW = 1.952 < 4-dU = 2.148$  (Savin, White, 1977) với  $k' = 3$  (3 biến độc lập) và kích thước mẫu  $n = 400$ , chứng minh mô hình không tồn tại tự tương quan. Kiểm định ANOVA của mô hình có  $Sig. = 0,000 < 0,05$  khẳng định mô hình có tính đại diện cho tổng thể. Hệ số hồi quy của các biến độc lập có  $Sig. = 0,000 < 0,05$  cho thấy các biến độc lập có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, không có biến độc lập nào bị loại bỏ khỏi mô hình. Hệ số VIF đều  $< 2$ , mô hình không tồn tại

hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số hồi quy của các biến độc lập đều  $> 0$ , các biến độc lập ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc. Dựa vào độ lớn về giá trị của hệ số hồi quy hiệu chỉnh, có thể thấy mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng (0,457), tiếp theo đó lần lượt là mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài (0,387) và mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng (0,173).

**Hình 1. Biểu đồ Histogram của mô hình**



Mô hình có Mean =  $-2,91E-15 = -2,91 \cdot 10^{-15}$   $\approx 0$ , độ lệch chuẩn là 0,996 gần bằng 1. Như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

Phương trình hồi quy của mô hình có dạng:

$$Y = -0,806 + 0,246 \cdot X1 + 0,624 \cdot X2 + 0,460 \cdot X3 + \varepsilon.$$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa của mô hình có dạng:

$$Y = 0,173 \cdot X1 + 0,457 \cdot X2 + 0,387 \cdot X3 + \varepsilon.$$

Cụ thể:

Giá trị mặc định cho thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng (khi không chịu ảnh hưởng của bất kỳ nhân tố nào) là -0,806 chứng tỏ khi không có nhân tố nào ảnh hưởng, người dùng mạng sẽ không sử dụng các biến thể âm Hán Việt. Hệ số chặn của biến  $X1$  (mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng) là 0,173 cho thấy khi mức độ tán đồng bình quân đối với tính tự do của không gian mạng của người dùng mạng tăng thêm 1, giá trị trung bình đo lường thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng tăng thêm 0,173. Tương tự với hệ số chặn của các biến  $X2, X3$ , khi mức độ ủng hộ trung bình đối với việc sử dụng các âm Hán Việt của người dùng mạng tăng thêm 1, giá trị trung bình đo lường thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng tăng thêm 0,457. Khi mức độ cởi mở trung bình đối với hành vi mượn từ nước ngoài của người dùng mạng tăng thêm 1, giá trị trung bình đo lường thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng tăng thêm 0,387.

### 5. Bàn luận

Từ các kết quả nghiên cứu đã đạt được, quan điểm của tác giả đối với biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt như sau:

*Thứ nhất*, ngôn ngữ mạng tiếng Việt là một loại phương ngữ xã hội. Nó mang những đặc điểm của không gian mạng và chịu ước thúc bởi các chính sách quản lý không gian mạng của Chính phủ Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam vẫn còn chưa có những chính sách và quy hoạch cụ thể cho ngôn ngữ mạng. Mức độ quản lý của các cơ quan chức năng đối với nội dung mạng vẫn

chưa thực sự chặt chẽ. Những quy hoạch cụ thể cho ngôn ngữ mạng còn cần rất nhiều thời gian mới có thể hoàn thiện. Vì vậy, để làm tốt các công tác quy hoạch ngôn ngữ mạng tiếng Việt, trước mắt có thể xây dựng một kho ngữ liệu ngôn ngữ mạng tiếng Việt, nhằm thu thập các từ ngữ mạng thịnh hành, đồng thời gán nhãn giải thích nguồn gốc, ý nghĩa... của các từ ngữ đó. Nếu đây là một kho ngữ liệu mở, cần có chuyên gia ngôn ngữ học kiểm soát các dữ liệu được người dùng bổ sung vào kho ngữ liệu. Ngược lại, nếu đây là một kho ngữ liệu mã nguồn đóng, cần một lượng lớn nhân công tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu. Mặc dù trong thời gian ngắn chưa thể hoàn thiện được, nhưng về lâu dài nó có thể giúp người dùng mạng nhanh chóng nắm bắt, nhận biết các biến thể ngôn ngữ mạng mới. Đồng thời, nó cũng có lợi cho các cơ quan chức năng trong việc đưa ra các chính sách quy hoạch và quản lý môi trường mạng nói chung và ngôn ngữ mạng nói riêng.

*Thứ hai*, khái niệm “thuần Việt” là một khái niệm vẫn còn mơ hồ, là nguyên nhân khiến một bộ phận người Việt giữ thái độ bảo thủ đối với từ ngoại lai. Không thể phủ nhận các từ ngoại lai giúp hệ thống từ vựng tiếng Việt càng thêm phong phú, đồng thời cũng thỏa mãn nhu cầu biểu đạt, nghiên cứu, học tập... của người Việt. Có những từ vựng sau khi được tiếng Việt “mượn dùng” đã được đồng hóa và trở thành một bộ phận của tiếng Việt, đồng thời có những thay đổi về mặt ngữ nghĩa so với từ gốc. Sau khi vay mượn và đồng hóa vốn từ mượn, tiếng Việt càng thêm phong phú, sinh động. Nhưng mượn thế nào, đồng hóa thế nào còn là một vấn đề chưa có câu trả lời thống nhất. Trước mắt, vấn đề quan trọng hơn là làm sao để nhóm thanh thiếu niên mở rộng vốn từ vựng tiếng Việt và có hiểu biết rõ ràng về hành vi mượn từ, về biến thể ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ mạng. Cần có một hệ thống tri thức đầy đủ, toàn diện về ngữ văn được đưa vào giảng dạy trong chương trình giáo dục phổ thông để đảm bảo người học có sự hiểu biết đúng đắn và thái độ đúng đắn về tiếng mẹ đẻ.

*Thứ ba*, cần tăng cường quản lý thông tin trên không gian mạng và các nền tảng mạng xã

hội. Cần tăng cường giám sát các thông tin được lan truyền trên không gian mạng, ngăn chặn và loại bỏ những ảnh hưởng tiêu cực do cá nhân/tổ chức lợi dụng tương tác của người dùng mạng gây ra. Chính phủ và các cơ quan chức năng cần tiếp tục nghiên cứu, không ngừng đánh giá và điều chỉnh các biện pháp, chính sách quản lý thông tin mạng.

*Thứ tư*, cần tăng cường giáo dục về môi trường mạng và văn hóa mạng đối với các chủ thể sử dụng mạng internet. Đối với người dùng mạng, đặc biệt là nhóm người dùng là học sinh, sinh viên, gia đình, nhà trường và xã hội cần có sự phối hợp trong công tác giáo dục tăng cường ý thức trách nhiệm của nhóm này khi giao tiếp trên các nền tảng mạng xã hội. Đồng thời, cũng cần xây dựng và hoàn thiện các chế tài trong việc xử phạt các hành vi sai trái trên không gian mạng, xây dựng các bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng để đảm bảo sự phát triển văn minh, ổn định của môi trường mạng tiếng Việt.

## 6. Kết luận

Dựa vào thực trạng của biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt, tác giả cho rằng nhóm biến thể ngôn từ của biến thể ngôn ngữ trên mạng

tiếng Việt có thể chia thành các loại: biến thể tiếng Việt, biến thể tiếng Hán, biến thể tiếng Anh... Trong đó, biến thể tiếng Hán và biến thể tiếng Anh đều có nhóm các biến thể trộn mã. Nghiên cứu đã bổ sung các cơ sở lý luận liên quan về biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt, bao quát định nghĩa, phân loại và đặc điểm. Đồng thời đi sâu nghiên cứu ảnh hưởng của 3 nhân tố: mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng; mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt và mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài tới thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt trên không gian mạng của người dùng mạng. Do đây là một nghiên cứu mới, tác giả mới chỉ nghiên cứu thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt – một nhóm biến thể nằm trong biến thể tiếng Hán. Nghiên cứu về thói quen sử dụng biến thể tiếng Hán của người dùng mạng còn cần được hoàn thiện hơn nữa thông qua việc nghiên cứu thói quen sử dụng các nhóm biến thể khác của người dùng mạng Việt Nam. Từ đó, hoàn thiện thêm bức tranh tổng quan về biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt nói chung và biến thể tiếng Hán trên mạng tiếng Việt nói riêng.

## Tài liệu tham khảo

- Chuyen, N. T. H., Hoa, N. T. Q., Huong, B. T. M. (2020). Đặc điểm ngôn ngữ mạng của sinh viên nhìn từ bình diện cấu trúc (qua một số diễn đàn). *Tap chi khoa hoc Dai hoc Tan Trao*, (18), 83-89.
- Duong, N. T. K. (2009). *Ngôn ngữ chat: Tiếng Việt và tiếng Anh*. (Luan an tien si, Dai hoc Su pham thanh pho Ho Chi Minh, Thanh pho Ho Chi Minh).
- Hu, L., Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, (6), 1-55.
- Khang, N. V. (2019). *Ngôn ngữ mạng – biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nunnally, J. (1978). *Psychometric Theory*. New York: McGraw-Hill.
- Phung, T. H. K. (2017). *Ngôn ngữ “thoi @” trên mạng và trên diện thoại di động của học sinh, sinh viên*. *Dai hoc Van Lang*. Truy cập ngày 01/4/2023 tu <https://tuyensinh.vanlanguni.edu.vn/wp-content/uploads/2017/07/ngon-ngu-thoi-tren-mang-va-tren-dien-thoai-di-dong-cua-hoc-sinh-sinh-vien.pdf>.
- Savin, N. E., White, K. J. (1977). The Durbin-Watson Test for Serial Correlation with Extreme Sample Sizes or Many Regressors. *Econometric*, 45, 1989-1996.
- Thao, N. T. T., Huong, H. T., Hang, N. T. M., Nuong, T. N. (2011, Aug 23). *Viec su dung ngon ngu chat trong mot bo phan teen o thanh pho HCM*. Truy cập ngày 01/4/2023 tu [http://chuvietnhanh.sourceforge.net/ThucTraNgNgonNguChat.htm#\\_ftnref9](http://chuvietnhanh.sourceforge.net/ThucTraNgNgonNguChat.htm#_ftnref9).

- Trang, D. T. (2018). *Ngon ngu gioi tre qua phuong tien truyen thong*. (Luan an tien si, Dai hoc Khoa hoc, Dai hoc Hue, Hue).
- Trong, H., Ngoc, C. N. M. (2008). *Phan tich du lieu nghien cuu voi SPSS Tap 2*. Ha Noi: NXB Hong Duc.
- We Are Social, Hootsuite. (2021). *Bao cao Viet Nam Digital 2021*. Truy cap ngay 5/4/2023 tu <http://digitalvn.vn/vi/viet-nam-digital-2021/>.
- Dai Weidong 戴炜栋. (1985).个人语言特点探讨. *外国语：上海外国语学院学报*, (01), 39-42.
- Yao Lan 姚兰. (2021).网络空间语言互动变异的经济效能与损蚀. *成都大学学报：社会科学版*, (1), 99-105.
- Zhu Wanjin 祝畹瑾. (1992). *社会语言学概论*. 长沙：湖南教育出版社.

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BIẾN THỂ TIẾNG HÁN TRÊN MẠNG TIẾNG VIỆT VÀ THÓI QUEN SỬ DỤNG BIẾN THỂ ÂM HÁN VIỆT CỦA NGƯỜI DÙNG MẠNG VIỆT NAM

Nguyễn Trường Giang

Đại học Vũ Hán

Email: [hanvu.whu@gmail.com](mailto:hanvu.whu@gmail.com)

Ngày nhận bài: 24/7/2023

Ngày tác giả sửa: 21/8/2023

Ngày phản biện: 26/7/2023

Ngày duyệt đăng: 25/8/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i3.75>

### Tóm tắt:

Theo sự phát triển và phổ cập của internet tại Việt Nam, ngôn ngữ mạng đã dần phát triển và trở thành một loại phương ngữ xã hội với đa dạng các biến thể. Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu nhóm biến thể tiếng Hán trên không gian mạng tiếng Việt, thông qua hệ thống cơ sở lý luận về biến thể ngôn ngữ mạng để đưa ra định nghĩa, tiến hành phân loại và chỉ ra các đặc điểm của nhóm biến thể này. Đồng thời, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp thống kê định lượng để nghiên cứu về thói quen sử dụng các biến thể âm Hán Việt của người dùng mạng Việt Nam.

Nghiên cứu phát hiện 3 nhân tố: mức độ tán đồng đối với tính tự do của không gian mạng; mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt và mức độ cởi mở đối với hành vi mượn từ nước ngoài ảnh hưởng thuận chiều tới thói quen sử dụng biến thể âm Hán Việt trên không gian mạng của người dùng mạng. Trong đó, mức độ ủng hộ đối với việc sử dụng các âm Hán Việt là nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất.

**Từ khóa:** Biến thể âm Hán Việt; Biến thể ngôn ngữ mạng; Biến thể tiếng Hán; Mạng tiếng Việt; Ngôn ngữ mạng.